Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
DN: C=VN, S=Hải Dương, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0801210129
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.31 07:43:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Shape the future with confidence

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 80

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 3 tháng 5 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2024
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2024 miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Chủ tịch thường trực	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Ông Lim Heon Young	Thành viên	
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Nguyệt	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024
Bà Phạm Thị Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024
	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Phạm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Đỗ Huy Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
AN PHAT HOLDINGS
MSDN: 0901170129

Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12111413/68430700-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 80, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trịnh Hoàng Anh	Nguyễn Quý Mạnh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4482-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.432.616.126.697**	**6.461.141.451.648**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***2.420.846.456.524***	***2.504.566.161.779***
111	1. Tiền		1.653.383.125.481	1.350.732.799.127
112	2. Các khoản tương đương tiền		767.463.331.043	1.153.833.362.652
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***718.639.358.712***	***1.279.801.986.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	718.639.358.712	1.279.801.986.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.805.439.344.143***	***1.442.902.494.496***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	1.212.518.977.883	919.940.356.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	548.912.877.301	367.833.850.021
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.500.000.000	21.876.744.806
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	95.804.730.836	163.429.207.443
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(53.297.241.877)	(30.177.664.276)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***1.286.467.029.662***	***1.012.787.360.648***
141	1. Hàng tồn kho		1.289.656.800.476	1.017.162.035.056
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.189.770.814)	(4.374.674.408)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***201.223.937.656***	***221.083.448.725***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	19	24.683.416.689	30.386.997.686
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		175.208.437.025	187.745.409.384
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.332.083.942	2.951.041.655

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**7.012.234.560.329**	**5.911.334.520.981**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***9.354.030.456***	***20.584.816.813***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	3.621.150.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	9.354.030.456	22.563.666.813
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	-	(5.600.000.000)
220	***II. Tài sản cố định***		***3.039.540.835.272***	***2.814.399.477.125***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.837.172.020.348	2.588.418.152.112
222	Nguyên giá		5.405.811.895.916	4.863.137.173.835
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.568.639.875.568)	(2.274.719.021.723)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	56.808.705.545	68.631.827.666
225	Nguyên giá		68.149.427.156	79.377.928.130
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(11.340.721.611)	(10.746.100.464)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	145.560.109.379	157.349.497.347
228	Nguyên giá		185.673.530.293	191.813.461.989
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.113.420.914)	(34.463.964.642)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***15***	***1.292.866.537.138***	***1.306.668.401.953***
231	1. Nguyên giá		1.504.476.425.979	1.456.305.908.609
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(211.609.888.841)	(149.637.506.656)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.224.875.552.568***	***298.454.303.329***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	1.224.875.552.568	298.454.303.329
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***270.502.527.608***	***232.491.376.638***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18.1	240.125.934.987	232.491.376.638
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	30.376.592.621	-
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***1.175.095.077.287***	***1.238.736.145.123***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	19	966.856.509.112	939.879.803.847
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.4	17.124.056.391	17.825.305.749
269	3. Lợi thế thương mại	20	191.114.511.784	281.031.035.527
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**13.444.850.687.026**	**12.372.475.972.629**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**7.525.490.719.831**	**6.645.048.176.169**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.111.902.921.704***	***4.661.655.654.126***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	21.1	858.274.957.090	619.469.518.910
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.2	135.152.896.271	139.405.920.093
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	89.478.785.797	28.835.000.417
314	4. Phải trả người lao động		68.017.479.010	60.919.440.361
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	93.294.106.690	163.650.641.102
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	24	111.481.190.914	116.182.822.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	25	161.601.099.772	160.874.694.307
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	26	2.554.855.324.899	3.356.436.604.945
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28	39.747.081.261	15.881.011.936
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.413.587.798.127***	***1.983.392.522.043***
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	24	2.039.511.700.402	1.498.211.375.163
337	2. Phải trả dài hạn khác	25	3.948.813.984	8.828.368.337
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26	1.353.861.218.836	459.715.868.096
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	36.4	11.930.004.975	12.438.709.938
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	27	4.336.059.930	4.198.200.509

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.919.359.967.195**	**5.727.427.796.460**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***29***	***5.919.359.967.195***	***5.727.427.796.460***
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.438.842.680.000	2.438.842.680.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.438.842.680.000*	*2.438.842.680.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.504.818.180	28.504.818.180
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		80.017.867.883	80.017.867.883
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		18.039.589.063	11.535.596.776
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.338.409.392	15.338.409.392
421	6. Lỗ lũy kế		(74.803.666.113)	(171.045.714.609)
421a	- *(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(193.110.537.434)*	*63.527.414.919*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) năm nay*		*118.306.871.321*	*(234.573.129.528)*
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.413.420.268.790	3.324.234.138.838
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**13.444.850.687.026**	**12.372.475.972.629**

Hải Dương, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Hòe	Phạm Đỗ Huy Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.1**	**14.198.943.914.914**	**14.530.290.338.324**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**30.1**	**(6.371.888.455)**	**(8.354.251.448)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30.1**	**14.192.572.026.459**	**14.521.936.086.876**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**31**	**(12.409.095.705.865)**	**(13.095.883.733.741)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.783.476.320.594**	**1.426.052.353.135**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**30.2**	**270.750.036.355**	**272.030.107.716**
22	**7. Chi phí tài chính**	**32**	**(233.571.246.411)**	**(333.061.379.491)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)*		*(189.170.550.269)*	*(287.951.772.799)*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh**	**18.1**	**18.968.757.899**	**16.295.858.757**
25	**9. Chi phí bán hàng**	**33**	**(811.883.500.668)**	**(600.039.044.890)**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**33**	**(506.408.359.503)**	**(476.006.882.373)**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**521.332.008.266**	**305.271.012.854**
31	**12. Thu nhập khác**	**34**	**12.722.836.694**	**21.488.604.852**
32	**13. Chi phí khác**	**34**	**(112.210.601.392)**	**(11.741.682.279)**
40	**14. (Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(99.487.764.698)**	**9.746.922.573**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**421.844.243.568**	**315.017.935.427**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**36.1**	**(112.083.789.416)**	**(101.939.382.276)**
52	**17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**36.4**	**(192.544.395)**	**6.204.325.224**
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**309.567.909.757**	**219.282.878.375**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**119.051.958.721**	**34.653.893.039**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**190.515.951.036**	**184.628.985.336**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại)*
70	**21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**	**38**	**488**	**(106)**
71	**22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu**	**38**	**488**	**(106)**

Hải Dương, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng
Hồ Thị Hòe

Tổng Giám đốc
Phạm Đỗ Huy Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂNI TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**421.844.243.568**	**315.017.935.427**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại, và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn		517.864.270.385	489.582.892.895
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		16.334.674.007	(54.645.687.382)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6.812.655.839)	(13.780.803.726)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.266.051.595)	(211.309.291.193)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	32	198.556.193.056	299.819.925.236
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.130.520.673.582**	**824.684.971.257**
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(275.088.831.066)	590.174.395.650
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(272.494.765.420)	1.034.208.361.145
11	Tăng các khoản phải trả		795.745.636.755	785.973.365.298
12	Giảm chi phí trả trước		(30.471.231.823)	(32.245.221.625)
14	Tiền lãi vay đã trả		(212.381.218.546)	(288.747.716.638)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(46.653.796.927)	(98.238.508.575)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	28	(36.606.243.156)	(39.261.037.638)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.052.570.223.399**	**2.776.548.608.874**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.165.933.691.630)	(686.118.735.269)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		55.498.811.722	11.334.351.248
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.034.172.616.178)	(2.555.239.716.444)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		2.731.033.946.684	2.225.937.524.405
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, trừ đi tiền thu về		(916.642.371.358)	(754.141.600.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		79.167.500.000	243.351.083.504
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		189.184.631.276	169.392.615.269
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.061.863.789.484)**	**(1.345.484.477.287)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(213.876.160.920)
33	Tiền thu từ đi vay		7.777.428.198.988	7.465.207.404.505
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.792.957.784.619)	(8.147.768.644.932)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(23.157.371.452)	(36.099.257.738)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.965.850.000)	(10.515.725.259)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(85.652.807.083)**	**(943.052.384.344)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(94.946.373.168)**	**488.011.747.243**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**2.504.566.161.779**	**2.004.003.607.480**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.226.667.913	12.550.807.056
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**2.420.846.456.524**	**2.504.566.161.779**

Hải Dương, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN AN PHÁT HOLDINGS
AN PHAT HOLDINGS
MSDN: 0801210129

Người lập kiêm Kế toán trưởng
Hồ Thị Hòe

Tổng giám đốc
Phạm Đỗ Huy Cường

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 3 tháng 5 năm 2024.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý, kinh doanh các sản phẩm nhựa và xuất bản phần mềm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động thông thường khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 4.818 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.069 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 18 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 17 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
I – Nhóm các công ty sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty Nhựa An Phát Xanh")	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	50,17	50,17	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, sản phẩm nhựa và nguyên liệu nhựa các loại.
II – Nhóm các công ty sở hữu gián tiếp					
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty An Tiến") (*)	Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	27,52	54,85	Sản xuất hạt phụ gia nhựa và bột đá.
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	46,68	93,04	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	47,51	99,997	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
5	An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd ("Công ty An Thành Singapore") (*)	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	27,52	100	Kinh doanh hạt nhựa.
6	Công ty Cổ phần An Thành Biscol ("Công ty An Thành") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	38,46	99,69	Kinh doanh hạt nhựa.
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	27,25	99	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và viễn dương.
8	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	50,15	99,95	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa.
9	Công ty An Phat International, Inc. ("Công ty APA") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houton, bang Texas, Mỹ	50,17	99,999	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
10	Công ty AFC EcoPlastics, LLC ("Công ty AFC") (*)	Số 24 Greenway Plaza, tầng 18 căn hộ 1800-I Houston, thành phố Houton, bang Texas, Mỹ	43,9	87,50	Kinh doanh hạt nhựa.
11	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	31,48	62,75	Sản xuất, kinh doanh nhựa kỹ thuật.
12	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	31,48	100	Sản xuất nhựa bao bì, nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng.
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (*)	Thôn Hảo, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	31,48	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	31,48	100	Sản xuất khuôn mẫu và sản phẩm gia công cơ khí.

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Địa chỉ*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Hoạt động chính*
15	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	31,45	99,86	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa nội thất.
16	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	33,86	100	Sản xuất, kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
17	Công ty Cổ phần Ankor Bioplastics ("Công ty Ankor") (*)	216, Munmakgongdangil, quận Munmak, thành phố Wonju, tỉnh Gangwon, Hàn Quốc	17,27	51	Sản xuất sản phẩm từ nhựa.
18	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên (*)	Xã Lương Điền - Ngọc Liên, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	47,51	99,99	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

(*) Công ty sở hữu các công ty con này trực tiếp và gián tiếp hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 18.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng hóa kho bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp tính theo giá đích danh.

Hàng tồn kho liên quan đến các sản phẩm nhựa

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn hoặc lâu dài được ghi nhận là tài sản cố định vô hình căn cứ trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư và tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trả trước và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Cây lâu năm	8 - 25 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	18 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại Thuyết minh số 3.20, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn. Theo Thông tư 45, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Tập đoàn bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất của Công ty Nhựa An Phát Xanh ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Thành đã được trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương từ năm 2022 đến năm 2023 trong thời hạn từ 48 năm đến 49 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty PBAT được cấp bởi Ban Quản lý Khu công nghiệp Nam Đình Vũ và hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Đỏ vào năm 2022 trong thời hạn 38 năm;
- Hợp đồng thuê đất có thời hạn của Công ty Nhựa Hà Nội ký với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội trong thời hạn 45 năm.

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Trong trường hợp Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm mua, Tập đoàn xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là giao dịch hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cũng được ghi nhận cho giá trị của các tài sản, nợ phải trả được mua. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

Trong trường hợp trước ngày kiểm soát, khoản đầu tư là công ty liên kết hoặc khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tập đoàn và giao dịch mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn không đánh giá lại khoản đầu tư trước đây mà tiến hành phân bổ giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và giá phí mua vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả tại ngày mua.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Tập đoàn mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi Tập đoàn chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.14 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn/Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.17 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

(i) *Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Tập đoàn thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê*

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Tập đoàn không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tập đoàn ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê (tiếp theo)

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản còn lại:

- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(ii) Doanh thu cho thuê bất động sản trong trường hợp Tập đoàn thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ, Tập đoàn ghi nhận doanh thu theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(iii) Doanh thu cho thuê các tài sản khác

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý của việc bán hàng và dựa trên hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Lương Điền Ngọc Liên

Theo Nghị quyết số 0808/2024/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 8 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty An Phát Complex 1, công ty con của Công ty, đã thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Lương Điền Ngọc Liên. Tại ngày 16 tháng 10 năm 2024, Công ty An Phát Complex 1 đã hoàn thành việc mua 32.498.000 cổ phiếu, tương ứng 99,99% tỷ lệ lợi ích của Công ty Lương Điền Ngọc Liên. Theo đó, Công ty Lương Điền Ngọc Liên chính thức trở thành công ty con của Công ty An Phát Complex 1, đồng thời là công ty con của Tập đoàn với tỷ lệ quyền biểu quyết là 99,99%.

Công ty Lương Điền Ngọc Liên là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801334886 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 28 tháng 9 năm 2020, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 ngày 22 tháng 1 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng giao dịch mua công ty Lương Điền Ngọc Lương không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, do đó giao dịch này được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Trên cơ sở đó, giá phí của giao dịch này được phân bổ cho các tài sản, nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản, nợ phải trả đó tại ngày mua.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	2.547.048.393	1.300.744.832
Tiền gửi ngân hàng	1.650.836.077.088	1.349.432.054.295
Các khoản tương đương tiền (*)	767.463.331.043	1.153.833.362.652
TỔNG CỘNG	**2.420.846.456.524**	**2.504.566.161.779**

(*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần chứng khoán VPS có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,8%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: tiền gửi có kỳ hạn từ 7 ngày đến 3 tháng và lãi suất từ 0,5%/năm đến 7,1%/năm) và 0% với tiền gửi bằng USD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài khoản tiền gửi và tiền tại tài khoản thanh toán của Tập đoàn đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	718.639.358.712	718.639.358.712	1.279.801.986.000	1.279.801.986.000
TỔNG CỘNG	**718.639.358.712**	**718.639.358.712**	**1.279.801.986.000**	**1.279.801.986.000**

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%năm đến 5,3%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,4%/năm đến 9,5%/năm).

Một số tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	1.187.558.566.157	879.364.442.495
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	259.840.390	1.241.804.469
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	24.700.571.336	39.334.109.538
TỔNG CỘNG	**1.212.518.977.883**	**919.940.356.502**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(34.637.076.865)	(26.494.466.485)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	*1.210.059.007.158*	*913.873.926.462*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	*2.459.970.725*	*6.066.430.040*

Một số khoản phải thu của Tập đoàn với được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

7.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho người bán khác	544.958.948.551	367.833.850.021
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	*321.901.764.030*	*164.743.617.638*
Các khoản trả trước khác	*223.057.184.521*	*203.090.232.383*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	3.953.928.750	-
TỔNG CỘNG	**548.912.877.301**	**367.833.850.021**
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(263.647.405)	-

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhà thầu xây dựng cho Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì phân hủy sinh học và Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cho vay đối tác cá nhân (*)	1.500.000.000	-
Cho vay các đối tác doanh nghiệp	-	21.876.744.806
TỔNG CỘNG	**1.500.000.000**	**21.876.744.806**

(*) Khoản cho vay tín chấp một cá nhân với lãi suất 4%/năm và đáo hạn vào ngày 18 tháng 7 năm 2025.

9. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	46.947.925.885	51.415.327.546
Lãi cho vay, tiền gửi	17.817.221.446	79.994.184.879
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	16.529.788.153	4.230.412.603
Ký cược, ký quỹ	1.962.729.648	11.330.532.860
Phải thu khác	12.547.065.704	16.458.749.555
TỔNG CỘNG	**95.804.730.836**	**163.429.207.443**
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn	(18.396.517.607)	(3.683.197.791)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác	*90.758.416.809*	*147.822.372.336*
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	*5.046.314.027*	*15.606.835.107*
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	6.995.612.174	7.566.660.596
Phải thu khác	2.358.418.282	2.297.630.667
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	12.699.375.550
TỔNG CỘNG	**9.354.030.456**	**22.563.666.813**
Dự phòng phải thu khác dài hạn	-	(5.600.000.000)

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi được*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi được*
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương	16.199.375.550	-	16.599.375.550	8.499.375.550
Industrial Oriente de Polímeros Ltd	10.775.195.970	-	10.347.132.110	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Khác	24.586.741.179	6.602.174.422	12.431.481.320	3.439.052.754
TỔNG CỘNG	**59.899.416.299**	**6.602.174.422**	**47.716.092.580**	**11.938.428.304**

11. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng tồn kho liên quan đến hoạt động sản xuất sản phẩm nhựa				
Nguyên liệu, vật liệu	433.649.214.059	-	420.302.852.340	-
Hàng mua đang đi đường	340.687.385.851	-	121.942.255.766	-
Thành phẩm	181.110.495.158	(2.555.755.047)	201.415.377.265	(2.664.744.712)
Hàng hóa	127.124.795.552	(634.015.767)	106.191.726.615	(1.709.929.696)
Hàng gửi bán	101.153.558.263	-	60.896.763.723	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.899.220.344	-	55.577.106.190	-
Công cụ, dụng cụ	36.523.369.974	-	37.327.191.882	-
Hàng tồn kho bất động sản				
Hạ tầng các khu công nghiệp (*)	13.508.761.275	-	13.508.761.275	-
TỔNG CỘNG	**1.289.656.800.476**	**(3.189.770.814)**	**1.017.162.035.056**	**(4.374.674.408)**

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí phát triển của Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	4.374.674.408	75.611.784.700
Cộng: Trích lập dự phòng trong năm	1.861.080.415	1.375.956.062
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.045.984.009)	(72.613.066.354)
Số cuối năm	3.189.770.814	4.374.674.408

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 88,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu năm	1.483.850.007.994	2.955.430.128.845	342.594.004.561	22.575.627.528	22.013.880.000	36.673.524.907	4.863.137.173.835
- Mua trong năm	3.219.670.459	431.770.036.565	42.308.728.055	1.091.061.636	-	4.198.772.137	482.588.268.852
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	100.301.136.207	34.657.561.814	-	-	-	-	134.958.698.021
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	29.988.866.564	480.000.000	-	-	-	30.468.866.564
- Thanh lý, nhượng bán	(11.989.375.456)	(55.985.938.574)	(25.750.385.820)	(1.118.020.000)	-	-	(94.843.719.850)
- Điều chỉnh khác	(1.245.502.280)	(9.742.536.154)	437.571.681	53.075.247	-	-	(10.497.391.506)
Số cuối năm	1.574.135.936.924	3.386.118.119.060	360.069.918.477	22.601.744.411	22.013.880.000	40.872.297.044	5.405.811.895.916
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*142.435.230.374*	*952.634.259.700*	*96.956.213.275*	*10.049.676.049*	*2.466.500.000*	*6.435.763.201*	*1.210.977.642.599*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	360.687.721.435	1.640.266.247.348	222.522.276.009	16.473.151.052	10.596.323.171	24.173.302.708	2.274.719.021.723
- Khấu hao trong năm	62.779.897.880	249.034.811.978	30.640.465.675	2.835.317.696	1.397.935.632	3.080.191.091	349.768.619.952
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	6.193.876.916	130.709.677	-	-	-	6.324.586.593
- Thanh lý, nhượng bán	(1.517.172.389)	(35.317.350.224)	(19.950.440.849)	(929.915.065)	-	-	(57.714.878.527)
- Điều chỉnh khác	(213.997.765)	(4.445.378.521)	160.970.263	40.931.850	-	-	(4.457.474.173)
Số cuối năm	421.736.449.161	1.855.732.207.497	233.503.980.775	18.419.485.533	11.994.258.803	27.253.493.799	2.568.639.875.568
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	1.123.162.286.559	1.315.163.881.497	120.071.728.552	6.102.476.476	11.417.556.829	12.500.222.199	2.588.418.152.112
Số cuối năm	1.152.399.487.763	1.530.385.911.563	126.565.937.702	4.182.258.878	10.019.621.197	13.618.803.245	2.837.172.020.348

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 1.378,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị sản xuất	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	78.477.928.130	900.000.000	79.377.928.130
- Thuê trong năm	19.240.365.590	-	19.240.365.590
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(29.988.866.564)	(480.000.000)	(30.468.866.564)
Số cuối năm	67.729.427.156	420.000.000	68.149.427.156
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	10.547.483.797	198.616.667	10.746.100.464
- Khấu hao trong năm	6.850.498.063	68.709.677	6.919.207.740
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(6.193.876.916)	(130.709.677)	(6.324.586.593)
Số cuối năm	11.204.104.944	136.616.667	11.340.721.611
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	67.930.444.333	701.383.333	68.631.827.666
Số cuối năm	56.525.322.212	283.383.333	56.808.705.545

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	134.593.407.590	17.227.001.143	39.993.053.256	191.813.461.989
- Mua trong năm	-	3.814.657.598	-	3.814.657.598
- Thanh lý, nhượng bán	(1.853.006.544)	(2.017.059.046)	-	(3.870.065.590)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	(2.900.205.429)	-	(3.184.318.275)	(6.084.523.704)
Số cuối năm	129.840.195.617	19.024.599.695	36.808.734.981	185.673.530.293
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*509.948.200*	-	*509.948.200*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	23.932.583.067	9.033.019.205	1.498.362.370	34.463.964.642
- Hao mòn trong năm	2.857.844.184	3.019.020.763	2.343.849.304	8.220.714.251
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.017.059.046)	-	(2.017.059.046)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	-	-	(554.198.933)	(554.198.933)
Số cuối năm	26.790.427.251	10.034.980.922	3.288.012.741	40.113.420.914
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	110.660.824.523	8.193.981.938	38.494.690.886	157.349.497.347
Số cuối năm	103.049.768.366	8.989.618.773	33.520.722.240	145.560.109.379

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 67,2 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.349.018.347.887	85.619.726.768	21.667.833.954	1.456.305.908.609
- Mua trong năm	-	1.130.007.400	217.746.115	1.347.753.515
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	61.197.580.442	-	-	61.197.580.442
- Giảm khác	(14.338.455.081)	(36.361.506)	-	(14.374.816.587)
Số cuối năm	1.395.877.473.248	86.713.372.662	21.885.580.069	1.504.476.425.979
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	98.461.952.399	40.304.962.365	10.870.591.892	149.637.506.656
- Khấu hao trong năm	47.875.949.062	11.364.611.168	2.731.821.955	61.972.382.185
Số cuối năm	146.337.901.461	51.669.573.533	13.602.413.847	211.609.888.841
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	1.250.556.395.488	45.314.764.403	10.797.242.062	1.306.668.401.953
Số cuối năm	1.249.539.571.787	35.043.799.129	8.283.166.222	1.292.866.537.138

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 232,3 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên (i)	999.924.886.084	-
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (ii)	121.039.888.413	83.291.425.410
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (iii)	66.399.480.464	-
Dự án Nhà máy Compound (iv)	32.866.410.092	-
Nhà máy PBAT (v)	-	115.948.571.103
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex	-	75.341.521.353
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.644.887.515	23.872.785.463
TỔNG CỘNG	**1.224.875.552.568**	**298.454.303.329**

(i) Bao gồm chi phí quyền phát triển dự án, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, lãi vay vốn hóa của Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên và một phần giá phí được phân bổ tại ngày mua như được trình bày ở Thuyết minh số 4.

(ii) Bao gồm hệ thống thoát nước thải và công trình vườn ươm của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

(iii) Bao gồm chi phí máy móc, thiết bị của Nhà máy 8 - Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa.

(iv) Bao gồm chi phí thi công san nền đất của Dự án Nhà máy Compound.

(v) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 270902/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 9 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần PBAT đã phê duyệt việc dừng triển khai Dự án Nhà máy sản xuất nguyên liệu sinh học tự hủy hoàn toàn công nghệ cao (PBAT) tại Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ thuộc khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty PBAT đã ghi nhận toàn bộ chi phí xây dựng cơ bản dở dang của dự án này vào chi phí khác trong năm (Thuyết minh số 34).

17. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 3,9 tỷ VND (năm 2023: 15,1 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan trực tiếp đến các khoản vay nhằm đầu tư xây dựng cho Dự án Khu công nghiệp An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số cuối năm*			*Số đầu năm*		
		Giá trị ghi sổ	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào công ty liên kết	18.1						
Công ty Nhựa Bao bì Vinh (**)		99.223.085.759	-	52.266.380.000	96.231.993.460	-	57.493.018.000
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt")		54.500.739.920	-	(*)	53.515.560.383	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")		45.507.106.885	-	(*)	46.685.632.808	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")		34.295.002.423	-	(*)	28.478.189.987	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")		6.600.000.000	-	(*)	6.600.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần ANCOP ("Công ty ANCOP") (***)		-	-	(*)	980.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG		**240.125.934.987**	**-**		**232.491.376.638**	**-**	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh (mã chứng khoán giao dịch: VBC) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch tại các ngày cuối kỳ kế toán trên sàn chứng khoán HNX.

(***) Trong tháng 11 năm 2024, Công ty An Phát Complex, công ty con của Công ty, đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần ANCOP cho một cá nhân với tổng giá trị là 980 triệu VND. Qua đó, Công ty Cổ phần ANCOP không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		*Ngày 31 tháng 12 năm 2023*		
	Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích(%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	Hoạt động chính
Đầu tư vào công ty liên kết					
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	17,48	34,84	17,48	34,84	Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác.
Công ty Sunrise	18,46	48	18,46	48	Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.
Công ty An Đông	8,17	33,8	8,17	33,8	Kinh doanh xăng, dầu.
Công ty Suất ăn An Phát	10,22	37,40	10,22	37,40	Dịch vụ ăn uống.
Công ty Nam Việt	24,86	50	24,58	49	Xuất bản phần mềm.
Công ty ANCOP	-	-	22,62	49	Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Nhựa bao bì Vinh	*Công ty Sunrise*	*Công ty An Đông*	*Công ty Cổ phần ANCOP*	*Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt*	*Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:							
Số đầu năm	73.510.001.713	24.000.000.000	6.600.000.000	980.000.000	54.955.000.000	44.400.000.000	204.445.001.713
Tăng giá trị đầu tư	-	-	-	-	1.260.000.000	-	1.260.000.000
Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	(980.000.000)	-	(187.500.000)	(1.167.500.000)
Số cuối năm	73.510.001.713	24.000.000.000	6.600.000.000	-	56.215.000.000	44.212.500.000	204.537.501.713
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết kể từ thời điểm mua:							
Số đầu năm	22.721.991.747	4.478.189.987	-	-	(1.439.439.617)	2.285.632.808	28.046.374.925
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	9.724.291.849	5.816.812.436	-	-	166.179.537	3.261.474.077	18.968.757.899
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.029.225.350)	-	-	-	-	-	(2.029.225.350)
Cổ tức đã chia trong năm	(4.703.974.200)	-	-	-	(441.000.000)	(4.252.500.000)	(9.397.474.200)
Số cuối năm	25.713.084.046	10.295.002.423	-	-	(1.714.260.080)	1.294.606.885	35.588.433.274
Tổng giá trị:							
Số đầu năm	96.231.993.460	28.478.189.987	6.600.000.000	980.000.000	53.515.560.383	46.685.632.808	232.491.376.638
Số cuối năm	99.223.085.759	34.295.002.423	6.600.000.000	-	54.500.739.920	45.507.106.885	240.125.934.987

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm					*Số đầu năm*				
	Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	*Giá trị ghi sổ*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Công ty TNHH Ecovance Việt Nam ("Công ty Ecovance") (i)	5,1%	5,1%	30.376.592.621	-	(ii)	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG			**30.376.592.621**	-				-	-	

(i) Ngày 26 tháng 6 năm 2024, Đại hội Đồng Cổ đông Công ty PBAT, công ty con của Công ty, đã phê duyệt việc góp vốn vào Công ty Ecovance theo nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 2606/2024/NQ-ĐHĐCĐ. Ngày 10 tháng 9 năm 2024, Công ty PBAT đã hoàn thành việc góp vốn với giá trị là 30,4 tỷ đồng, tương ứng với 5,1% tỷ lệ lợi ích của Công ty Ecovance.

Công ty Ecovance là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu phân hủy sinh học công nghệ cao Ecovance tại Lô đất CN5.5G2, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

(ii) Tập đoàn chưa thu thập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	11.383.135.271	19.511.977.665
Chi phí trả trước khác	13.300.281.418	10.875.020.021
TỔNG CỘNG	**24.683.416.689**	**30.386.997.686**
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	794.029.023.966	794.337.872.762
Tiền thuê đất trả trước	35.406.998.589	44.337.964.472
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	39.327.420.404	39.907.570.781
Chi phí hoa hồng	49.019.070.265	37.867.091.974
Chi phí sửa chữa lớn	34.787.023.451	6.234.657.686
Chi phí trả trước dài hạn khác	14.286.972.437	17.194.646.172
TỔNG CỘNG	**966.856.509.112**	**939.879.803.847**

(*) Đây là quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1, Công ty An Cường và Công ty An Trung được cấp bởi Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2022 trong thời hạn từ 21 năm đến 50 năm. Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại khoảng 134,4 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Ankor*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty APA*	*Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	197.974.540.470	362.671.745.753	20.580.681.020	13.197.669.510	8.031.966.204	602.456.602.957
- Giảm trong năm	-	(21.417.035.341)	-	-	-	(21.417.035.341)
Số cuối năm	197.974.540.470	341.254.710.412	20.580.681.020	13.197.669.510	8.031.966.204	581.039.567.616
Phân bổ lũy kế:						
Số đầu năm	133.119.301.451	180.836.684.646	1.029.034.050	3.629.359.112	2.811.188.171	321.425.567.430
- Phân bổ trong năm	18.530.068.292	28.294.809.568	19.551.646.970	1.319.766.952	803.196.620	68.499.488.402
Số cuối năm	151.649.369.743	209.131.494.214	20.580.681.020	4.949.126.064	3.614.384.791	389.925.055.832
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	64.855.239.019	181.835.061.107	19.551.646.970	9.568.310.398	5.220.778.033	281.031.035.527
Số cuối năm	46.325.170.727	132.123.216.198	-	8.248.543.446	4.417.581.413	191.114.511.784

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

21.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Giá trị (Đồng thời là số có khả năng trả nợ)	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Chevron Phillips Chemicals Asia Pte Ltd	142.021.616.211	27.412.800.880
Công ty SABIC Asia Pacific Pte Ltd	83.948.789.569	-
Các đối tượng khác	612.106.263.726	578.950.790.506
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	20.198.287.584	13.105.927.524
TỔNG CỘNG	**858.274.957.090**	**619.469.518.910**

21.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đối tượng khác	132.012.859.235	136.971.680.987
Trả trước từ bên liên quan *(Thuyết minh số 37)*	3.140.037.036	2.434.239.106
TỔNG CỘNG	**135.152.896.271**	**139.405.920.093**

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Tăng khác*	*Số cuối năm*
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	2.444.513.670	215.111.872.476	(214.303.984.085)	-	3.252.402.061
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.033.095.315	112.083.789.416	(48.254.685.998)	165.534.355	85.027.733.088
Thuế, phí khác	5.357.391.432	31.051.501.260	(35.210.242.044)	-	1.198.650.648
TỔNG CỘNG	**28.835.000.417**	**358.247.163.152**	**(297.768.912.127)**	**165.534.355**	**89.478.785.797**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trích trước lương tháng 13	62.083.676.678	47.480.883.339
Chi phí xây dựng trích trước	12.014.144.103	77.766.835.507
Chi phí lãi vay phải trả	6.167.458.802	26.839.359.667
Chi phí phải trả khác	13.028.827.107	11.563.562.589
TỔNG CỘNG	**93.294.106.690**	**163.650.641.102**

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	111.467.190.914	116.182.822.055
Khác	14.000.000	-
TỔNG CỘNG	**111.481.190.914**	**116.182.822.055**
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản, nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước (*)	2.039.511.700.402	1.498.211.375.163
TỔNG CỘNG	**2.039.511.700.402**	**1.498.211.375.163**

(*) Đây là tiền thuê đã nhận trước của các hợp đồng cho thuê bất động sản đầu tư thuộc Dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

25. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng	149.270.820.233	139.474.509.266
Cổ tức phải trả	229.686.443	172.686.443
Phải trả về đến thư tín dụng trả chậm - L/C	-	12.833.754.060
Các khoản phải trả khác	12.100.593.096	8.393.744.538
TỔNG CỘNG	**161.601.099.772**	**160.874.694.307**
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng và cở sở hạ tầng Khu Công nghiệp	3.948.813.984	8.828.368.337
TỔNG CỘNG	**3.948.813.984**	**8.828.368.337**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	*Số đầu năm*	*Phát sinh trong năm*			*Số cuối năm*
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	*Tăng*	*Giảm*	*Điều chỉnh khác*	*Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)*
Ngắn hạn						
Vay ngân hàng	26.1	2.315.358.973.813	6.726.940.344.050	(6.819.593.943.195)	7.044.444.491	2.229.749.819.159
Vay đối tượng khác		2.171.691.524	38.846.739.130	(41.102.208.616)	83.777.962	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	26.2	230.593.691.928	323.293.171.755	(242.136.385.952)	684.294.493	312.434.772.224
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả		789.018.582.486	165.606.796.296	(957.000.000.000)	2.374.621.218	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	26.5	16.520.080.288	16.369.656.996	(20.932.047.246)	-	11.957.690.038
Vay bên liên quan	37	2.773.584.906	7.000.000.000	(9.000.000.000)	(60.541.428)	713.043.478
TỔNG CỘNG		**3.356.436.604.945**	**7.278.056.708.227**	**(8.089.764.585.009)**	**10.126.596.736**	**2.554.855.324.899**
Dài hạn						
Vay ngân hàng	26.2	280.765.921.699	1.457.574.763.119	(411.273.165.700)	2.982.508.161	1.330.050.027.279
Vay đối tượng khác	26.3	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Trái phiếu phát hành		162.491.183.395	618.750.000	(163.556.250.000)	446.316.605	-
Nợ thuê tài chính	26.4	16.458.763.002	15.947.409.757	(18.594.981.202)	-	13.811.191.557
TỔNG CỘNG		**459.715.868.096**	**1.484.140.922.876**	**(593.424.396.902)**	**3.428.824.766**	**1.353.861.218.836**

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.488.126.010.656	1.488.126.010.656 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 tháng đến 9 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 8 năm 2025.	2% - 5,5%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	95.959.223.757	95.959.223.757 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả khi đáo hạn gốc vay. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 6 năm 2025.	2% - 5,5%	Tín chấp
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	620.250.489.382	24.275.146 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước, từ 4 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 7 năm 2025.	2% - 6,6%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	25.414.095.364	987.352 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 4 năm 2025.	2% - 6,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**2.229.749.819.159**				

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 104,8 tỷ VND;
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty Nhựa An Phát Xanh và đối tác khác mà Công ty Nhựa An Phát Xanh là người thụ hưởng;
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty Nhựa An Phát Xanh với tổng trị giá là 88,2 tỷ VND hình thành từ nguồn tiền vay;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 1, 2, 5 và 6 của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 86, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương của Công ty An Vinh;
- Quyền sử dụng đất và một số tài sản gắn liền trên đất của Công ty An Thành và Công ty An Phát Complex;
- 15.400.000 cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh thuộc sở hữu của Công ty An Phát Holdings;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty Nhựa An Phát Xanh; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Các khoản vay ngân hàng dài hạn*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.625.058.712.546	1.625.058.712.546 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Gốc vay trả hàng quý, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2033.	5,2% - 8,7%	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	17.426.086.957	1.002.000.000 KRW	Gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2033.	5,45% - 5,77%	(ii)
TỔNG CỘNG	**1.642.484.799.503**				
Trong đó:					
Vay dài hạn	*1.330.050.027.279*				
Vay dài hạn đến hạn trả	*312.434.772.224*				

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

(ii) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bằng VND và USD của Tập đoàn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 372,1 tỷ VND;
- Các khoản phải thu hình thành từ vốn vay theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty Nhựa An Phát Xanh và đối tác khác mà Công ty Nhựa An Phát Xanh là người thụ hưởng;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 1, 2, 5, 6 và 8 của Công ty Nhựa An Phát Xanh;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại Lô CN11+CN1, khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam;
- Quyền sử dụng và lợi ích kinh kế trong tương lai hình thành từ dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên của Công ty Lương Điền Ngọc Liên;
- Quyền sử dụng và lợi ích kinh kế trong tương lai hình thành trên lô đất CN08.2 của Công ty An Phát Complex;
- Toàn bộ đất công trình nhà máy, kho bãi diện tích 1.253.403 m² đang được cho thuê của Công ty An Phát Complex 1;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất và hình thành trong tương lai của Công ty An Phát Complex trên thửa đất: Số 1269 tờ 2 xã An Lâm, số 1250 xã An Bình, huyện Nam Sách Hải Dương;
- Thửa đất số 56, tờ bản đồ 86, phường Tứ Minh, Thành phố Hải Dương thuộc sở hữu của Công ty An Vinh;
- Giấy đảm bảo từ Quỹ tín dụng Kangwon và đất đai và tòa nhà Munak; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

26.3 Vay từ các đối tượng khác

Đây là một khoản vay tín chấp với một cá nhân đáo hạn vào ngày 19 tháng 2 năm 2026 với lãi suất cố định 6%/năm, lãi trả định kỳ sáu tháng/lần.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.4 *Nợ thuê tài chính*

Tập đoàn hiện đang thuê thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Khoản mục	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất năm*
Các khoản nợ thuê tài chính	25.768.881.595	Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, đáo hạn tháng 3 năm 2028. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,5% - 6,9%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*11.957.690.038*		
Nợ dài hạn	*13.811.191.557*		

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	13.305.027.997	1.347.337.959	11.957.690.038	19.273.427.003	2.753.346.715	16.520.080.288
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	14.703.836.182	892.644.625	13.811.191.557	18.287.514.446	1.828.751.444	16.458.763.002
TỔNG CỘNG	**28.008.864.179**	**2.239.982.584**	**25.768.881.595**	**37.560.941.449**	**4.582.098.159**	**32.978.843.290**

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	4.336.059.930	4.198.200.509
TỔNG CỘNG	**4.336.059.930**	**4.198.200.509**

28. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	15.881.011.936	35.799.283.703
Trích quỹ trong năm (*)	60.472.312.481	19.342.765.871
Sử dụng trong năm	(36.606.243.156)	(39.261.037.638)
Số cuối năm	**39.747.081.261**	**15.881.011.936**

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 29.1.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước								
Số đầu năm	2.511.991.480.000	169.232.179.100	80.017.867.883	6.606.764.915	15.338.409.392	73.420.306.452	3.399.673.159.102	6.256.280.166.844
- Giảm do mua lại cổ phiếu ưu đãi	(73.148.800.000)	(140.727.360.920)	-	-	-	-	-	(213.876.160.920)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	34.653.893.039	184.628.985.336	219.282.878.375
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.892.891.533)	(9.449.874.338)	(19.342.765.871)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(503.696.493)	(9.177.589.000)	(9.681.285.493)
- Giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(267.892.464.034)	(225.384.856.595)	(493.277.320.629)
- Mua công ty con mới	-	-	-	-	-	-	(20.257.035.843)	(20.257.035.843)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con trong mục đích hợp nhất	-	-	-	4.928.831.861	-	-	8.165.694.931	13.094.526.792
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(830.862.040)	(3.964.344.755)	(4.795.206.795)
Số cuối năm	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	11.535.596.776	15.338.409.392	(171.045.714.609)	3.324.234.138.838	5.727.427.796.460

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm nay								
Số đầu năm	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	11.535.596.776	15.338.409.392	(171.045.714.609)	3.324.234.138.838	5.727.427.796.460
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	119.051.958.721	190.515.951.036	309.567.909.757
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(26.100.607.860)	(34.371.704.621)	(60.472.312.481)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.156.439.000)	(24.156.439.000)
- Giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	(745.087.400)	(38.545.901.708)	(39.290.989.108)
- Tăng/ giảm do mua thêm công ty con	-	-	-	-	-	-	(3.196.381.306)	(3.196.381.306)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	6.503.992.287	-	-	4.931.276.202	11.435.268.489
- Giảm khác	-	-	-	-	-	4.035.785.035	(5.990.670.651)	(1.954.885.616)
Số cuối năm	2.438.842.680.000	28.504.818.180	80.017.867.883	18.039.589.063	15.338.409.392	(74.803.666.113)	3.413.420.268.790	5.919.359.967.195

(i) Tập đoàn đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2023 theo Nghị quyết số 270501/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 27 tháng 5 năm 2024 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

29.2 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức bằng tiền cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi với tỷ lệ 3%/cổ phiếu	-	*503.696.493*

29.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị (VND)*	*Số lượng*	*Giá trị (VND)*
Cổ phần đăng ký phát hành				
Cổ phần phổ thông	*243.884.268*	*2.438.842.680.000*	*243.884.268*	*2.438.842.680.000*
Cổ phần ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phần đã bán ra công chúng				
Cổ phần phổ thông	*243.884.268*	*2.438.842.680.000*	*243.884.268*	*2.438.842.680.000*
Cổ phần ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phần đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	*243.884.268*	*2.438.842.680.000*	*243.884.268*	*2.438.842.680.000*
Cổ phần ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phần).

30. DOANH THU

30.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**14.198.943.914.914**	**14.530.290.338.324**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*6.975.873.830.439*	*7.685.737.550.770*
Doanh thu bán thành phẩm	*6.879.741.130.035*	*6.572.130.386.047*
Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	*141.237.709.840*	*131.884.093.287*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*201.775.443.605*	*139.907.479.685*
Doanh thu hoạt động khác	*315.800.995*	*630.828.535*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(6.371.888.455)**	**(8.354.251.448)**
Doanh thu thuần	**14.192.572.026.459**	**14.521.936.086.876**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*14.152.288.076.226*	*14.487.430.743.718*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 37)	*40.283.950.233*	*34.505.343.158*

30. DOANH THU (tiếp theo)

30.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ* (tiếp theo)

(*) Trong các năm trước, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với các hợp đồng cho thuê tài sản dài hạn mà Tập đoàn thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.20. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay		*Năm trước*	
	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê*	*Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần*	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.192.572.026.459	14.205.001.655.767	14.521.936.086.876	14.521.936.086.876
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(12.409.095.705.865)	(12.417.559.138.602)	(13.095.883.733.741)	(13.104.347.166.478)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.783.476.320.594	1.787.442.517.165	1.426.052.353.135	1.417.588.920.398

30.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.927.214.974	190.644.102.478
Lãi chênh lệch tỷ giá	172.562.760.341	79.829.905.238
Doanh thu hoạt động tài chính khác	260.061.040	1.556.100.000
TỔNG CỘNG	**270.750.036.355**	**272.030.107.716**

30.3 *Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	141.237.709.840	131.884.093.287
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	75.107.495.731	61.484.367.639
Thu nhập từ kinh doanh bất động sản đầu tư	66.130.214.109	70.399.725.648

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.543.544.124.598	7.421.456.335.104
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.637.562.544.914	5.516.243.491.811
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	152.803.456.196	96.059.935.555
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	75.107.495.731	61.484.367.639
Giá vốn hoạt động khác	78.084.426	639.603.632
TỔNG CỘNG	**12.409.095.705.865**	**13.095.883.733.741**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	198.556.193.056	299.819.925.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.484.009.454	28.989.734.711
Chi phí tài chính khác	3.531.043.901	4.251.719.544
TỔNG CỘNG	**233.571.246.411**	**333.061.379.491**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	754.196.815.996	540.417.416.536
- Chi phí nhân công	33.878.732.723	34.041.123.864
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.273.935.349	12.920.828.293
- Chi phí khác	14.534.016.600	12.659.676.197
TỔNG CỘNG	**811.883.500.668**	**600.039.044.890**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	198.215.909.675	183.034.922.130
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	102.026.135.900	134.892.873.491
- Phân bổ lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 20)*	68.499.488.402	58.565.380.238
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	16.803.309.748	19.019.386.110
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.209.575.710	35.068.047.506
- Chi phí khác	86.653.940.068	45.426.272.898
TỔNG CỘNG	**506.408.359.503**	**476.006.882.373**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm toàn bộ phí kiểm toán riêng và hợp nhất của Tập đoàn mà Công ty Ernst & Young thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Tập đoàn	4.578.831.678	3.110.356.214
TỔNG CỘNG	**4.578.831.678**	**3.110.356.214**

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**12.722.836.694**	**21.488.604.852**
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.627.756.262	4.804.189.976
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	567.037.035	9.524.078.884
Thu nhập khác	7.528.043.397	7.160.335.992
Chi phí khác	**112.210.601.392**	**11.741.682.279**
Chi phí khác do hủy hợp đồng	3.382.481.517	-
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	77.839.100	434.860.018
Chi phí phát triển Dự án nhà máy PBAT (*)	94.955.284.445	-
Chi phí khác	13.794.996.330	11.306.822.261
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC	**(99.487.764.698)**	**9.746.922.573**

(*) Đây là các chi phí liên quan đến việc đầu tư dự án Nhà máy sản xuất nguyên liệu sinh học tự hủy hoàn toàn công nghệ cao (PBAT) được ghi nhận vào chi phí khác trong năm 2024 do Công ty PBAT quyết định dừng thực hiện dự án.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	4.182.094.407.153	3.912.745.987.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.493.749.157.615	1.241.106.260.113
Chi phí nhân công	897.925.902.939	860.002.709.287
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	517.864.270.385	489.582.892.895
Chi phí khác	112.483.729.933	85.848.502.220
TỔNG CỘNG	**7.204.117.468.025**	**6.589.286.352.219**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- Công ty An Phát Complex chịu thuế suất thuế TNDN cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex là 5% đến hết năm 2026; năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động còn lại của Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế;
- Công ty An Thành Singapore chịu thuế suất 17% theo Luật thuế TNDN của Singapore; và công ty này được miễn 75% thuế đối với 10.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế đầu tiên và miễn 50% thuế đối với 190.000 đô la Singapore thu nhập chịu thuế tiếp theo;
- Công ty An Phat International, Inc và Công ty AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc;
- Công ty VMC được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ năm 2022 đến năm 2025 và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo từ năm 2026 đến năm 2034 cho hoạt động sản xuất khuôn. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động còn lại của Công ty VMC là 20% thu nhập chịu thuế;
- Các công ty còn lại chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

36.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	107.207.287.780	101.939.382.276
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	4.876.501.636	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	192.544.395	(6.204.325.224)
TỔNG CỘNG	**112.276.333.811**	**95.735.057.052**

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**421.579.522.476**	**315.017.935.427**
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	84.671.764.828	62.212.043.018
Thuế suất thuế TNDN 20%	*109.391.016.543*	*73.145.256.921*
Thuế suất thuế TNDN 21%	*(20.460.248.205)*	*(13.934.116.099)*
Thuế suất thuế TNDN 17%	*463.831.195*	*2.255.767.864*
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%	-	*833.396.499*
Thuế suất thuế TNDN 9%	*(2.775.021.135)*	*(96.299.806)*
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%	*7.967.124*	*8.037.639*
Miễn thuế	*(1.955.780.694)*	-
Các khoản điều chỉnh:		
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế	17.348.054.203	22.866.571.161
Chi phí dừng triển khai Dự án nhà máy PBAT không được trừ	18.991.056.889	-
Phân bổ lợi thế thương mại	13.621.574.799	11.713.076.045
Chi phí dự phòng không được trừ	10.130.261.059	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.695.236.148	3.666.341.679
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132	8.079.859.871	13.589.881.633
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	4.876.501.636	-
Điều chỉnh khác	2.606.402.260	(4.116.354.731)
Điều chỉnh lãi phát sinh trên báo cáo hợp nhất từ các giao dịch chuyển nhượng vốn	(13.421.273.576)	3.243.209.148
Lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	(21.050.273.978)	(3.259.171.751)
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(9.706.606.342)	(13.839.296.495)
Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	(9.447.995.756)	(341.242.655)
Chi phí lãi vay không được trừ năm trước chuyển sang	(3.118.228.230)	-
Chi phí thuế TNDN	**112.276.333.811**	**95.735.057.052**

36.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó, ngoại trừ các công ty con sau:

Công ty An Phat International, Inc. và Công ty AFC EcoPlastics, LLC. không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.

Công ty An Thành Singapore không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Singapore.

Công ty Ankor được phép chuyển các khoản lỗ trong vòng 10 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.3 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty và nhóm công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 549,8 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 489,5 tỷ VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024*
Không giới hạn thời gian chuyển lỗ					
2020		25.038.430.320	(8.571.343.471)	-	16.467.086.849
2021		28.896.206.640	-	-	28.896.206.640
2022		96.699.103.351	-	-	96.699.103.351
2023		80.537.696.064	-	-	80.537.696.064
Thời gian chuyển lỗ 10 năm					
2019	2029	13.861.696.842	-	-	13.861.696.842
2020	2030	13.767.491.104	-	-	13.767.491.104
2021	2031	27.768.773.431	-	-	27.768.773.431
2022	2032	17.163.881.924	-	-	17.163.881.924
2023	2033	9.070.560.815	-	-	9.070.560.815
2024	2034	8.857.779.873	-	-	8.857.779.873
Thời gian chuyển lỗ 5 năm					
2019	2024	3.823.735.471	(3.823.735.471)	-	-
2022	2027	203.129.531.994	-	(115.755.766.367)	87.373.765.627
2023	2028	76.667.480.951	-	(10.566.033.169)	66.101.447.782
2024	2029	83.190.592.988	-	-	83.190.592.988
TỔNG CỘNG		**688.472.961.768**	**(12.395.078.942)**	**(126.321.799.536)**	**549.756.083.290**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho các năm tài chính chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoại trừ khoản lỗ tính thuế của Công ty An Phát Complex 1 với số tiền là 18 tỷ đã được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.4 *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*		*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang được trừ trong năm sau tính đến ngày 31/12/2024*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024*
2019	2024		9.089.540.057		(9.089.540.057)	-
2020	2025	(i)	14.113.605.469	(83.064.985)	-	14.030.540.484
2021	2026	(i)	20.000.406.301	(706.543.380)	-	19.293.862.921
2022	2027	(i)	30.239.272.271	(1.783.484.996)	-	28.455.787.275
2023	2028	(i)	77.559.776.797	-	-	77.559.776.797
2024	2029		40.399.299.355	-	-	40.399.299.355
TỔNG CỘNG			**191.401.900.250**	**(2.573.093.361)**	**(9.089.540.057)**	**179.739.266.832**

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

36.4 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	11.228.925.862	9.274.956.698	1.953.969.164	(70.799.443)
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	3.504.144.129	1.316.838.535	2.187.305.594	58.079.833
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	(1.341.608.261)	799.356.573	(2.140.964.834)	(396.815.443)
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	3.732.594.661	5.911.782.676	(2.179.188.015)	5.911.782.676
Các khoản khác	-	522.371.267	522.371.267	522.371.267
	17.124.056.391	**17.825.305.749**		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh *(Thuyết minh số 4)*	(11.930.004.975)	(12.438.709.938)	508.704.963	179.706.334
	(11.930.004.975)	**(12.438.709.938)**	**508.704.963**	**179.706.334**
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***(192.544.395)***	***6.204.325.224***

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần AnCop	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*Mua hàng hóa, dịch vụ*	*Đi vay*	*Trả tiền vay*	*Nhận cổ tức*	*Lãi đi vay*
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	15.458.793.178	83.042.767.573	7.000.000.000	9.000.000.000	-	26.301.370
Công ty nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	21.195.372.850	-	-	-	4.703.974.200	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	254.487.661	11.833.456.386	-	-	-	-
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	3.375.296.544	43.271.701.419	-	-	4.252.500.000	-

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Tạm ứng*	*Hoàn ứng*	*Cho vay*	*Thu hồi gốc vay*	*Lãi cho vay*
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	30.517.500.000	34.175.899.159	10.000.000.000	10.000.000.000	157.808.219
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	70.566.702.000	80.236.727.082	-	-	-
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	5.556.036.292	6.035.131.575	-	-	-

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*	*Mua hàng hóa, dịch vụ*	*Cho vay*	*Thu hồi gốc vay*	*Đi vay*	*Trả tiền vay*	*Nhận cổ tức*
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	10.805.458.746	77.642.401.350	-	1.300.000.000	10.000.000.000	8.000.000.000	-
Công ty nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	19.032.980.370	196.000.000	-	-	-		4.703.974.200
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	1.290.878.104	71.274.140.057	3.500.000.000	14.500.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	3.376.025.938	32.909.355.022	-	-	-		-

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Tạm ứng*	*Hoàn ứng*
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	53.815.935.092	51.374.539.665
Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	15.192.444.000	18.168.068.719

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản vay, cho vay, phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7.1)*				
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa	177.332.570	3.781.799.955
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	340.661.465	1.406.603.567
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	1.928.704.068	792.842.364
Bên liên quan khác			13.272.622	85.184.154
			2.459.970.725	**6.066.430.040**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 7.2)*				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hang	3.953.928.750	-
			3.953.928.750	**-**
Phải thu khác ngắn hạn *(Thuyết minh số 9)*				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu từ chi trả hộ	210.439.367	76.351.265
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ lãi cho vay	275.000	211.464.364
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	1.601.875.000	11.271.900.082
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	2.792.724.660	2.730.236.319
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	201.509.035
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	-	479.095.283
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	441.000.000	636.278.759
			5.046.314.027	**15.606.835.107**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 21.1)*				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	10.551.714.539	4.531.619.011
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	5.685.645.505	5.694.537.353
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	3.960.927.540	2.879.771.160
			20.198.287.584	**13.105.927.524**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 21.2)				
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	2.434.239.106	2.434.239.106
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	705.797.930	-
			3.140.037.036	**2.434.239.106**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 26)*				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	2.000.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	Vay ngắn hạn	713.043.478	773.584.906
			713.043.478	**2.773.584.906**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2024)	95.000.000	120.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2024)	135.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.444.702.085	2.752.629.666
Bà Nguyễn Thị Tiện	Phó Chủ tịch Thường trực kiêm Phó Tổng Giám đốc thường trực	3.358.831.250	2.753.283.000
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 5 năm 2024)	50.000.000	120.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG		**7.323.533.335**	**6.165.912.666**

37. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo):

Thù lao của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thù lao	132.000.000	132.000.000
	132.000.000	**132.000.000**

38. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	119.051.958.721	34.653.893.039
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác phục vụ ban điều hành (*)	-	(60.472.312.481)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**119.051.958.721**	**(25.818.419.442)**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	243.884.302	243.884.302
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**243.884.302**	**243.884.302**
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	*488*	*(106)*
- Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	*488*	*(106)*

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Cộng hòa Singapore*	*Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*	*Hàn Quốc*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.825.995.832.940	2.252.759.391.199	1.009.833.867.417	103.982.934.903	-	14.192.572.026.459
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	674.984.174.447	61.694.423.608	29.252.889.762	5.451.405.991	(771.382.893.808)	-
Tổng doanh thu	11.500.980.007.387	2.314.453.814.807	1.039.086.757.179	109.434.340.894	(771.382.893.808)	14.192.572.026.459
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao, hao mòn và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	514.586.578.516	-	3.277.691.869	-	-	517.864.270.385
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	18.968.757.899	-	-	-	-	18.968.757.899
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	589.558.501.548	8.594.546.465	(101.973.618.308)	(30.994.969.282)	-	465.184.460.423
Chi phí không phân bổ					(43.340.216.855)	(43.340.216.855)

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Cộng hòa Singapore*	*Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*	*Hàn Quốc*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Các thông tin bộ phận khác						
Đầu tư vào công ty liên kết	240.125.934.987					240.125.934.987
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	1.170.993.156.975					1.170.993.156.975
Tài sản bộ phận	12.589.650.403.156	274.937.794.836	174.797.078.029	185.009.078.724	(302.509.276.441)	12.921.885.078.304
Tài sản không phân bổ						522.965.608.722
Tổng tài sản						13.444.850.687.026
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	3.625.767.808.271	187.694.618.424	37.988.579.861	103.752.847.500	(407.734.503.049)	3.547.469.351.007
Tổng nợ phải trả không phân bổ						3.978.021.368.824
Tổng nợ phải trả						7.525.490.719.831

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.1 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu thuần của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay
Sản xuất, bán, kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản phẩm nhựa	14.033.590.827.632
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	67.886.769.193
Cung cấp dịch vụ	91.094.429.634
TỔNG CỘNG	**14.192.572.026.459**

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	12.921.885.078.304
Sản xuất, bán, kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản phẩm nhựa	*10.580.819.310.232*
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	*2.294.128.086.349*
Dịch vụ vận chuyển	*46.937.681.723*
Tài sản không phân bổ	*522.965.608.722*
TỔNG CỘNG	**13.444.850.687.026**

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam VND	*Cộng hòa Singapore VND*	*Hợp chủng quốc Hoa Kỳ VND*	*Hàn Quốc VND*	*Điều chỉnh và loại trừ VND*	*Tổng cộng VND*
Doanh thu						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.646.814.411.720	1.861.712.440.706	961.244.650.989	52.164.583.461	-	14.521.936.086.876
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	231.839.576.531	416.130.376.871	72.415.289.255	-	(720.385.242.657)	-
Tổng doanh thu	11.878.653.988.251	2.277.842.817.577	1.033.659.940.244	52.164.583.461	(720.385.242.657)	14.521.936.086.876
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Khấu hao và hao mòn	474.913.776.434	-	4.830.175.379	9.838.941.082	-	489.582.892.895
Lãi được chia từ công ty liên kết	16.295.858.757	-	-	-	-	16.295.858.757
Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận	400.554.357.698	16.113.154.755	(64.902.887.095)	(1.758.199.486)	-	350.006.425.872
Chi phí trước thuế không phân bổ					(34.988.490.445)	(34.988.490.445)

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Cộng hòa Singapore*	*Hợp chủng quốc Hoa Kỳ*	*Hàn Quốc*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Các thông tin bộ phận khác						
Đầu tư vào công ty liên kết	232.491.376.638	-	-	-	-	232.491.376.638
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	686.118.735.269	-	-	-	-	686.118.735.269
Tài sản bộ phận	6.328.309.801.808	149.522.461.868	179.510.806.357	174.645.943.974	-	6.831.989.014.007
Tài sản không phân bổ						5.540.486.958.622
Tổng tài sản						12.372.475.972.629
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	1.817.238.038.041	131.169.000.893	38.497.330.683	123.646.829.707	-	2.110.551.199.324
Tổng nợ phải trả không phân bổ						4.534.496.976.845
Tổng nợ phải trả						6.645.048.176.169

39. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

39.2 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Năm trước
Sản xuất, bán, kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản phẩm nhựa	14.250.144.513.904
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	131.884.093.287
Cung cấp dịch vụ	139.907.479.685
Tổng cộng	**14.521.936.086.876**

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	6.831.989.014.007
Sản xuất, bán, kinh doanh thương mại hạt nhựa và sản phẩm nhựa	*5.146.463.631.823*
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	*1.659.075.657.678*
Dịch vụ vận chuyển	*26.449.724.506*
Tài sản không phân bổ	5.540.486.958.622
Tổng cộng	**12.372.475.972.629**

40. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	11.991.147.845	11.070.436.258
Từ 1 – 5 năm	28.184.862.188	15.275.130.269
Trên 5 năm	66.483.003.285	65.952.812.100
TỔNG CỘNG	**106.659.013.318**	**92.298.378.627**

40. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm (*)	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	72.251.132.051	58.263.499.557
Từ 1 – 5 năm	296.841.635.585	166.801.864.393
Trên 5 năm	2.066.709.870.926	1.377.197.121.702
TỔNG CỘNG	**2.435.802.638.562**	**1.602.262.485.652**

(*) Bao gồm số tiền thuê đã nhận trước của các bất động sản đầu tư thuộc dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex 1 (xem Thuyết minh số 24).

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Công ty An Phát Complex 1 đã nhận được các quyết định cấn trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp An Phát 1 đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cấn trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty An Phát Complex 1 còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn chưa được cấn trừ từ tháng 10 năm 2069 đến tháng 2 năm 2071 cho diện tích đất thuê khoảng 401 nghìn đồng/m2. Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Tập đoàn đã ký các hợp đồng liên quan tới việc triển khai dự án bất động sản và xây dựng hạ tầng. Tổng số vốn cam kết theo các hợp đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 ước tính là 767 tỷ đồng.

41. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	49.789.740,88	44.967.134,03
- Euro (EUR)	33.030,00	31.111,31
- Đồng bảng Anh (GPB)	56,00	74,17
- Đô la Singapore (SGD)	52.160,00	36.417,69
- Won Hàn Quốc (KRW)	248.452.549,00	216.294.765
- Đồng Yên Nhật (JPY)	81.000,00	81.000,00
- Dirham (DIR)	1.680,00	1.680,00
- Đồng Rúp (RUB)	1.565.556,00	11.950

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 120202/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Nhựa An Phát Xanh đã thông qua việc chuyển nhượng 15.511.200 cổ phần, tương đương 48,65% vốn điều lệ của Công ty An Thành cho một công ty con khác của Tập đoàn là Công ty An Tiến.

Theo Nghị quyết số 100302/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Nhựa An Phát Xanh đã thông qua việc chuyển nhượng 7.185.500 cổ phần, tương đương 9.75% vốn điều lệ của Công ty An Tiến.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Hải Dương, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Người lập kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hồ Thị Hòe	Phạm Đỗ Huy Cường

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn